

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: *18/2020*/DKVN-KTĐT
V/v: Công bố thông tin của PVN

Hà Nội, ngày *20*. tháng 4 năm 2020

Kính gửi:

ỦY BAN QUẢN LÝ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP	
CÔNG VĂN ĐỀM	
SỐ:	<i>3915</i>
NGÀY:	<i>21.04.2020</i>
CHUYÊN:	

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp. ✓

Thực hiện quy định tại Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về việc “Công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước”, Tập đoàn DKVN kính báo cáo các quý cơ quan về các thông tin được công bố, cụ thể: “Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam”.

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- HĐTV PVN (e-copy, để b/c);
- TGD PVN (e-copy, để b/c);
- KSV PVN (e-copy, để b/c);
- Các PTGD PVN (e-copy);
- Ban TCKT (e-copy);
- Văn phòng PVN (e-copy, để đăng trên website PVN);
- Lưu: VT, KTĐT (haintt_kh/6410).

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Đỗ Chí Thanh

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 66

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2020, từ trang 06 đến trang 66 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại các Thuyết minh số 5, 9, 16 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC), Công ty đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ SBIC với giá trị tương ứng là 667.522.477.931 đồng và 0 đồng theo giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 667.522.477.931 đồng và 0 đồng); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả ngắn hạn khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.296.809.687 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 720.296.809.687 đồng) và phản ánh trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty chưa nhận được quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Công ty phải thanh toán cho SBIC. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về vấn đề nói trên, theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu liên quan hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam ("PVcomBank", công ty con của Công ty) với tỷ lệ là 52% và giá gốc khoản đầu tư là 3,9 nghìn tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này hay không.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, Công ty ghi nhận khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH Nhà nước một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác dầu khí ("PVEP", công ty con của Công ty) với giá gốc là 59,7 nghìn tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, do đó, chúng tôi đã đưa ý kiến ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề này đối với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Do số dư dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2018 của Công ty, chúng tôi không thể xác định được ảnh hưởng có thể có đến chỉ tiêu lợi nhuận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư lợi nhuận chưa phân phối trong Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo đó, chúng tôi cũng không thể xác định được ảnh hưởng có thể có của số dư dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào PVEP tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đối với tính có thể so sánh của số liệu tương ứng với số liệu năm hiện tại.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 3, 9 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Thủ tướng Chính phủ đã chấp thuận chủ trương giao cho Công ty tiếp nhận và duy trì hoạt động đầu khí của Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 do các Hợp đồng đầu khí cũ đã hết hiệu lực kể từ sau ngày 30 tháng 6 năm 2017. Trong thời gian chờ chuyển giao cho đơn vị tiếp nhận, Công ty thực hiện ứng vốn đồng thời ủy quyền cho PVEP tạm thời điều hành hoạt động đầu khí tại các Lô này. Chi phí trong giai đoạn chuyển giao này sau đó sẽ được đơn vị tiếp nhận hoàn trả cho Công ty. Theo đó, các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác; đồng thời, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động đầu khí tại các Lô đầu khí này được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty đang làm việc với các cấp có thẩm quyền phê duyệt Cơ chế điều hành các Lô đầu khí nói trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, một số khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính của các công ty tiếp nhận nói trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 9 và 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PVPower"), Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn ("BSR") và Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên ("PVOil") đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần và đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính tương ứng trên các khoản mục Phải thu ngắn hạn khác và Vốn khác của chủ sở hữu.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại các Thuyết minh số 9 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho PVPower trong năm 2015. Ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV này để chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Đồng thời, các thủ tục để chuyển giao Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng chưa hoàn thành.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 3, số 9, số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty tạm thời tách khỏi kết quả hoạt động kinh doanh và ghi nhận nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu phát sinh kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác và ghi nhận khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng phát sinh trong cùng khoảng thời gian này trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến khi Đề án tổng thể xử lý nguồn thực hiện Nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng ("Đề án tổng thể") được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty đang làm việc với các cấp có thẩm quyền để xây dựng Đề án tổng thể nói trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		209.306.522.089.780	189.932.827.611.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.934.657.526.075	16.979.195.179.338
1. Tiền	111		6.121.155.000.055	3.631.724.179.338
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.813.502.526.020	13.347.471.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	135.509.238.832.427	114.521.170.024.169
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		135.509.238.832.427	114.521.170.024.169
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.313.489.986.453	54.852.257.854.245
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.281.984.522.365	12.258.668.316.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.753.733.673.641	3.161.380.815.264
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	459.681.222.595	383.681.222.595
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	51.133.216.013.352	41.361.690.085.872
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10a	(2.338.131.454.121)	(2.336.168.594.704)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	23.006.008.621	23.006.008.621
IV. Hàng tồn kho	140	12	67.569.958.031	120.838.096.440
1. Hàng tồn kho	141		67.569.958.031	134.756.052.395
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(13.917.955.955)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.481.565.786.794	3.459.366.457.657
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35.511.987.032	166.725.988.103
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.444.186.318.096	893.795.068.022
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	1.867.481.666	2.398.845.401.532

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		303.141.128.754.566	305.229.749.382.005
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17.290.682.192.756	21.687.437.628.178
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	230.891.135.999	259.752.527.999
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	12.279.136.153.248	13.397.407.205.354
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	4.780.654.903.509	8.030.277.894.825
II. Tài sản cố định	220		2.094.360.363.978	2.294.022.858.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.946.113.651.027	2.131.176.306.137
- Nguyên giá	222		4.180.051.649.274	4.154.191.079.695
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.233.937.998.247)	(2.023.014.773.558)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	148.246.712.951	162.846.552.100
- Nguyên giá	228		324.617.160.965	319.679.263.815
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(176.370.448.014)	(156.832.711.715)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	484.834.901.825	514.873.058.201
- Nguyên giá	231		845.690.297.228	845.690.297.228
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(360.855.395.403)	(330.817.239.027)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		78.616.925.882.772	72.882.735.026.466
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	78.616.925.882.772	72.882.735.026.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	167.892.247.193.120	173.872.267.180.016
1. Đầu tư vào công ty con	251		156.170.625.620.754	156.170.625.620.754
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25.489.101.537.419	25.489.101.537.419
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		424.593.092.059	424.593.092.059
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.192.073.057.112)	(8.212.053.070.216)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.762.078.220.115	33.978.413.630.907
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	17	4.981.091.221.036	1.457.783.055.579
2. Chi phí phát triển mỏ	261	18	5.114.160.846.651	4.204.097.765.161
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	26.666.826.152.428	28.316.532.810.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		512.447.650.844.346	495.162.576.993.854

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		132.408.491.263.145	124.069.890.616.787
I. Nợ ngắn hạn	310		52.952.858.453.431	44.588.453.204.145
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	15.770.407.656.634	17.462.484.782.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57.481.719.998	43.193.600.964
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	7.091.082.142.266	4.759.395.930.292
4. Phải trả người lao động	314		66.794.575.231	116.807.903.538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	268.945.556.694	403.702.529.488
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	24.640.474.390.196	17.035.064.279.642
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.655.654.394.616	4.585.668.803.066
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		90.622.441.022	8.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	311.395.576.774	174.135.374.294
II. Nợ dài hạn	330		79.455.632.809.714	79.481.437.412.642
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	753.435.860.081	758.795.767.225
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	54.822.734.844.362	51.407.551.503.966
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	22.426.364.204.277	25.697.516.267.418
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	209.350.119.723	197.106.893.855
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	1.243.747.781.271	1.420.466.980.178

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		380.039.159.581.201	371.092.686.377.067
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	379.680.632.309.851	370.689.538.591.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		13.376.350.924.531	13.376.350.924.531
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		1.069.270.115	1.069.270.115
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.079.911.821.642	29.889.288.269.012
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		79.839.664.012	79.692.535.892
6. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		548.368.521.854	422.158.595.866
7. Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	420		26.682.024.537.196	23.900.340.325.792
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.387.634.008.290	21.495.205.107.746
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		655.626.875.837	12.488.240.487.990
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.732.007.132.453	9.006.964.619.756
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25.433.562.211	25.433.562.211
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		358.527.271.350	403.147.785.902
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí		30	141.166.610.219	145.470.901.158
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		217.360.661.131	257.676.884.744
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		512.447.650.844.346	495.162.576.993.854

Tổng Giám đốc

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Người lập biểu



Lê Mạnh Hùng

Đặng Minh Phong

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	83.126.605.509.467	37.547.918.759.645
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		83.126.605.509.467	37.547.918.759.645
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	77.488.089.447.788	33.800.327.598.465
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.638.516.061.679	3.747.591.161.180
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	30.466.086.312.207	35.804.728.612.508
6. Chi phí tài chính	22	35	11.150.502.627.402	9.297.808.145.989
7. Chi phí bán hàng	25		21.146.520.064	19.817.189.776
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	1.356.288.862.575	1.663.955.220.698
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		23.576.664.363.845	28.570.739.217.225
10. Thu nhập khác	31		625.391.299.762	240.772.511.356
11. Chi phí khác	32		7.774.181.854	12.252.150.578
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	37	617.617.117.908	228.520.360.778
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.194.281.481.753	28.799.259.578.003
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	1.000.523.199.857	646.569.506.863
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	12.243.225.868	102.415.920.439
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23.181.515.056.028	28.050.274.150.701



Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hùng

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Đặng Minh Phong

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.194.281.481.753	28.799.259.578.003
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư:	02	2.390.162.633.013	3.049.171.132.305
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		270.629.276.475	269.901.383.432
- Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác đầu khí		2.119.533.356.538	2.779.269.748.873
Các khoản dự phòng	03	6.050.687.331.380	3.376.132.029.489
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(482.443.113.414)	488.279.562.258
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(18.400.494.996.702)	(21.102.028.611.347)
Các khoản điều chỉnh khác	07	(3.333.294.415.938)	(6.043.452.590.243)
- (Lãi) tiền đầu Vietsovpetro		(3.487.687.410.558)	(6.143.179.816.329)
- Trích quỹ khoa học công nghệ		154.392.994.620	99.727.226.086
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.418.898.920.092	8.567.361.100.465
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.871.290.952.330)	(9.571.176.728.350)
Thay đổi hàng tồn kho	10	67.186.094.364	(74.147.701.573)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(978.248.729.203)	10.701.824.347.465
Thay đổi chi phí trả trước	12	121.274.718.638	(13.822.711.163)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(468.297.211.604)	(1.081.951.870.733)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	12.092.385.887.353	12.687.018.444.928
- Thu từ quỹ thu dọn mở giữ hộ các nhà thầu đầu khí		3.515.300.646.952	6.889.451.608.802
- Tiền thu khác		8.577.085.240.401	5.797.566.836.126
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.867.760.802.669)	(4.560.141.665.031)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	10.514.147.924.641	16.654.963.216.008
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.919.257.066.235)	(23.524.660.740.664)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.099.356.625.657)	(16.379.731.824.268)
- Đầu tư thăm dò và phát triển đầu khí		(1.819.900.440.578)	(7.144.928.916.396)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	3.194.054.080	2.747.341.313.398
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(65.297.574.120.124)	(31.597.213.143.329)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.384.184.926.557	3.556.508.587.017
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.593.439.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	12.437.491.602.024
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.194.499.503.199	23.507.976.338.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.634.952.702.523)	(12.884.149.482.272)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu:	31	853.140.709.525	6.169.114.844.472
- Tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại		853.140.709.525	6.169.114.844.472
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.483.379.338.605	15.109.539.009.045
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.583.654.933.478)	(4.592.996.688.722)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.752.594.464.004)	(19.397.041.394.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.999.729.349.352)	(2.711.384.230.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(9.120.534.127.234)	1.059.429.503.678
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.979.195.179.338	15.919.765.675.660
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	75.996.473.971	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	7.934.657.526.075	16.979.195.179.338



Tổng Giám đốc

Lê Mạnh Hùng

Trưởng ban Tài chính Kế toán

Đặng Minh Phong

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 281.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
- Trường Cao đẳng Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II;
- Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần cam kết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	100,00%	Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (II)	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	95,76%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	92,13%	92,13%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	80,52%	80,52%	Kinh doanh và chế biến xăng dầu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79,94%	79,94%	Sản xuất, kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	75,56%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí)	74,01%	74,01%	Hóa dầu và xơ sợi
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	59,58%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54,47%	54,47%	Xây dựng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	52,00%	52,00%	Ngân hàng
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	51,38%	Dịch vụ kỹ thuật, xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51,00%	51,00%	Vận tải
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,41%	50,41%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần (trước đây là Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần) (I)	36,00%	36,00%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch (II)	0,00%	0,00%	

- (i) Mặc dù Công ty sở hữu dưới 50% vốn góp của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – Công ty Cổ phần (“PVChem”) (trước đây là Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – Công ty Cổ phần), tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, người đại diện phần vốn góp của Công ty chiếm đa số trong các thành viên Hội đồng Quản trị của PVChem. Theo đó, Công ty vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với PVChem và khoản đầu tư vào PVChem được phản ánh trên khoản mục Đầu tư vào công ty con.
- (ii) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam – SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị Công ty nhận bàn giao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty bao gồm:

Công ty	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ cổ phần cam kết	Hoạt động chính
Công ty liên doanh			
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	51,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	49,00%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty TNHH Gazpromviet	28,13%	28,13%	Khai thác dầu thô và khí
Công ty liên kết			
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	41,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,90%	29,00%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	35,00%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	31,82%	31,82%	Dịch vụ cảng biển
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	30,40%	25,00%	Dịch vụ căn cứ cảng
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	24,22%	Thương mại, dịch vụ

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Quy chế quản lý tài chính

Trong khi chờ cấp có thẩm quyền ban hành văn bản mới thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty tiếp tục thực hiện theo quy định của Nhà nước và các hướng dẫn có liên quan.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho (giá gốc hàng hóa là sản phẩm bao tiêu không bao gồm giá trị nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng). Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến mười (10) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí bao gồm các khoản ứng vốn cho nhà điều hành các hợp đồng đầu khí được đầu tư từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm đầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành đầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, nhà điều hành sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo. Cụ thể:

Đối với các Lô dầu khí đang trong giai đoạn tìm kiếm thăm dò và giai đoạn phát triển do Công ty trực tiếp tham gia điều hành và các dự án tìm kiếm thăm dò còn lại

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Chi phí phát triển mỏ

Đối với các hợp đồng dầu khí đã có khai thác thương mại

Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ dần trong năm vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các Lô dầu khí đang trong giai đoạn phát triển không do Công ty trực tiếp tham gia điều hành

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển.

Đối với các Lô dầu khí đang trong giai đoạn phát triển không do Công ty trực tiếp tham gia điều hành

Chi phí phát triển mỏ phản ánh toàn bộ số tiền Công ty đã ứng cho các nhà điều hành dầu khí để thực hiện công tác phát triển mỏ trong khuôn khổ hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác, chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí và chi phí phát triển mỏ của các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác được Công ty phân bổ trong năm vào chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Hàng năm, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc phân bổ chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 ("Công văn 11014"), việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho Công ty được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Công ty ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn, đồng thời vào thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Công ty phân bổ chi phí quá khứ nêu trên vào chi phí tài chính tương ứng với số dầu và khí thu hồi chi phí được chia từ năm 2016. Thời điểm ghi nhận và xác định tỷ lệ nộp Ngân sách Nhà nước, đầu tư trở lại cho Công ty được thực hiện khi thực

tế thu hồi được khoản chi phí, căn cứ tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và các dịch vụ chưa thực hiện khác. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng năm tài chính.

Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí

Quỹ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình dầu khí và phục hồi môi trường. Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí trong thời hạn 01 năm, kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên trên cơ sở kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt. Việc quản lý quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập hàng năm từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Chủ sở hữu và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà và tiền đọc tài liệu được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng dầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Trong thời gian chờ Chính phủ ban hành văn bản thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ năm 2016, Công ty tiếp tục trích Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí từ nguồn lãi đầu, khí nước chủ nhà được để lại tái đầu tư tại Công ty và từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Chủ sở hữu. Quỹ được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí. Năm 2019, Công ty không trích Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các hợp đồng dầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Liên quan đến hoạt động bao tiêu sản phẩm lọc dầu của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Công ty theo dõi khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng, tạo nguồn để xử lý lỗ mặt hàng dầu. Theo đó, trong năm, Công ty thực hiện ghi nhận khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty đang làm việc với cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn cụ thể cách thức hạch toán khoản tiền này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Công ty ghi nhận doanh thu tài chính đối với tiền lãi đầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") và tiền đầu, khí thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Một số khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính của các công ty tiếp nhận nói trên.

Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng đầu khí được xác định theo quy định cụ thể trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi nước chủ nhà được chia

Lãi nước chủ nhà được chia bao gồm lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng đầu khí và lợi nhuận được chia từ Liên doanh đầu khí Việt - Nga Vietsovetro theo Nghị quyết 70/2018/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội. Công ty thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách nhà nước phần lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 và ủy quyền cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần nộp vào Ngân sách nhà nước đối với lợi nhuận được chia từ Liên doanh đầu khí Việt - Nga Vietsovetro.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.273.044.372	2.790.648.666
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.117.881.955.683	3.628.933.530.672
<i>Trong đó:</i>		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.856.631.217.498	1.860.246.462.545
Các khoản tương đương tiền (i)	1.813.502.526.020	13.347.471.000.000
	7.934.657.526.075	16.979.195.179.338

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Việt Nam Đồng (VND)	3.294.239.815.354	10.251.197.152.797
Đồng Rub Nga	2.234.907.017.072	-
Đô la Mỹ (USD)	2.404.594.418.130	6.726.632.381.724
Euro (EUR)	163.212.445	625.244.616
Ngoại tệ khác	753.063.074	740.400.201
	7.934.657.526.075	16.979.195.179.338

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng (i)	135.509.238.832.427	114.521.170.024.169
<i>Trong đó:</i>		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	52.885.793.514.585	49.469.454.706.327
	135.509.238.832.427	114.521.170.024.169

Trong đó:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Việt Nam Đồng (VND)	83.855.518.233.945	66.245.327.987.207
Đô la Mỹ (USD)	51.653.720.598.482	48.275.842.036.962
	135.509.238.832.427	114.521.170.024.169

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và không bao gồm các khoản tương đương tiền được trình bày ở Thuyết minh số 4, với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,9%/năm đối với Đồng Việt Nam và 0%/năm đối với Đô la Mỹ.

11/11/2011

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000 (**)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	92,13%	28.563.802.470.000	-	23.422.318.025.400	28.563.802.470.000	-	38.846.771.359.200 (*)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	79,94%	18.721.414.770.000	-	21.436.019.911.650	18.721.414.770.000	-	29.954.263.632.000 (*)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	18.328.359.000.000	-	171.736.723.830.000	18.328.359.000.000	-	158.723.588.940.000 (*)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	80,52%	8.328.035.640.000	-	6.912.269.581.200	8.328.035.640.000	-	12.575.333.816.400 (*)
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	4.000.230.570.000	-	2.600.149.870.500	4.000.230.570.000	-	4.120.237.487.100 (*)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(i) 52,00%	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000 (**)
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	2.569.542.530.000	-	3.019.995.076.350	2.569.542.530.000	-	5.200.454.841.900 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	(i) 50,41%	2.548.597.644.000	-	3.198.085.930.200	2.548.597.644.000	-	2.820.420.101.400 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	(i) 51,38%	2.295.000.000.000	-	4.297.387.500.000	2.295.000.000.000	-	4.321.944.000.000 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	(i) 54,47%	2.127.222.220.000	(1.356.675.551.925)	239.660.666.300	2.127.222.220.000	(1.144.046.337.704)	217.873.333.000 (*)
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(ii) 100,00%	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	-	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	- (**)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	74,01%	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	-	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	- (**)
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	(i) 51,00%	1.304.873.460.000	-	2.411.406.144.000	1.304.873.460.000	-	2.253.516.456.000 (*)
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí	36,00%	190.687.460.000	-	118.797.485.400	190.687.460.000	-	102.597.828.300 (*)
		156.170.625.620.754	(4.949.535.408.679)	302.992.814.021.000	156.170.625.620.754	(4.736.906.194.458)	322.737.001.795.300

- (i) Theo Nghị quyết số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, khi nhà đầu tư nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên Thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lượng cổ phiếu thưởng Công ty đã nắm giữ tại các công ty con như sau:

Đầu tư vào công ty con	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.151.111	5.151.111
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	78.000.000	78.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	59.786.369	40.468.424
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	13.048.734	13.048.734
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.065.000	16.065.000

- (ii) Như trình bày tại thuyết minh số 1, Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là công ty nhận bàn giao từ Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam.

Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất số tiền là 1.990.549.856.754 đồng để tăng vốn điều lệ.

Trong năm, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam có kết quả kinh doanh lỗ.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Tỷ lệ phần sở hữu	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	12.669.144.963.680	(8.566.916.297.548)	4.102.228.666.132	12.669.144.963.680	(2.875.676.978.108)	9.793.467.985.572 (**)
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000 (**)
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345 (**)
Công ty Cổ phần PVI	35,00%	819.787.400.000	-	2.524.945.192.000	819.787.400.000	-	2.656.111.176.000 (*)
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	30,40%	500.000.000.000	(34.361.878.894)	465.638.121.106	500.000.000.000	(17.886.216.485)	482.113.783.515 (**)
Công ty TNHH Gazpromviet	28,13%	380.476.008.394	(353.504.671.341)	26.971.337.053	380.476.008.394	(289.277.211.494)	91.198.796.900 (**)
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	31,82%	350.000.000.000	-	350.000.000.000	350.000.000.000	(5.100.434.345)	344.899.565.655 (**)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22%	209.738.510.000	-	159.401.267.600	209.738.510.000	-	169.888.193.100 (*)
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	41,00%	205.000.000.000	(77.430.353.637)	127.569.646.363	205.000.000.000	(77.195.385.755)	127.804.614.245 (**)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	36,90%	180.322.000.000	(105.324.447.013)	74.997.552.987	180.322.000.000	(105.010.649.571)	75.311.350.429 (**)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	(105.000.000.000)	-	105.000.000.000	(105.000.000.000)	- (**)
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	-	18.850.000.000	78.933.914.000	-	32.625.000.000 (*)
		25.489.101.537.419	(9.242.537.648.433)	17.841.300.524.586	25.489.101.537.419	(3.475.146.875.758)	23.764.119.206.761

Trong năm, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh, Công ty TNHH Gazpromviet, Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh có kết quả kinh doanh lỗ.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	(n)	175.000.000.000	-	175.000.000.000	175.000.000.000	-	175.000.000.000 (**)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh gián khoản tiếp trợ nửa nổi nửa chìm TAD		249.593.092.059	-	249.593.092.059	249.593.092.059	-	249.593.092.059 (**)
		424.593.092.059	-	424.593.092.059	424.593.092.059	-	424.593.092.059

(iii) Phản ánh khoản đầu tư công cụ vốn tại Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa được Công ty ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí thực hiện quản lý.

Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần được trình bày; tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Công ty quyết định trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

- (*) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày Bảng cân đối kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.
- (**) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.



6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.730.728.471.737	1.348.817.074.861
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.942.248.283.625	2.762.323.200.554
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.002.318.282.567	857.525.535.426
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam (i)	266.811.188.166	301.117.854.981
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (ii)	234.468.568.001	206.628.288.685
Phải thu ngắn hạn của khách hàng tại PVNDB:	5.787.551.611.373	6.519.533.522.842
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	2.480.839.977.147	3.199.145.973.249
<i>Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà</i>	840.457.146.626	837.549.263.128
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn</i>	382.598.373.169	155.501.206.423
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Minh Đức</i>	318.844.330.911	104.169.301.788
<i>Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần</i>	267.526.212.985	516.026.568.670
<i>Công ty TNHH Hải Linh</i>	301.245.089.230	420.575.130.610
<i>Công ty TNHH Petro Bình Minh</i>	325.474.452.275	298.075.736.994
<i>Tổng Công ty Thương mại Xuất Nhập khẩu Thanh Lễ - Công ty Cổ phần</i>	162.430.972.276	272.083.108.878
<i>Khách hàng khác</i>	708.135.056.754	716.407.233.102
Các khoản phải thu khách hàng khác	317.858.116.896	262.722.839.248
	12.281.984.522.365	12.258.668.316.597
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (ii)	230.891.135.999	259.752.527.999
	230.891.135.999	259.752.527.999

(i) Chủ yếu phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

(ii) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về chuyển nhượng tàu 104.000 DWT theo giá tạm tính. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Một số khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản Công ty ứng trước cho các nhà thầu liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản mà Công ty làm chủ đầu tư, cụ thể:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	768.272.253.590	828.174.938.256
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	582.973.890.535	696.656.413.823
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	524.682.449.615	942.725.547.093
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	376.079.214.593	375.143.613.016
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	166.794.567.897	166.547.067.897
Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	537.798.027	537.798.087
Khác	334.393.499.384	151.595.437.092
	2.753.733.673.641	3.161.380.815.264

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.657.988.608.510	10.678.741.939.855
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.310.683.523.924	2.238.440.159.685
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	764.737.503.409	856.913.518.409
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	5.407.740.000	6.992.810.000
	12.738.817.375.843	13.781.088.427.949
<i>Trong đó:</i>		
Ủy thác cho vay và cho vay phải thu trong một năm trình bày ngắn hạn	459.681.222.595	383.681.222.595
Ủy thác cho vay và cho vay phải thu từ năm thứ hai trở đi trình bày dài hạn	12.279.136.153.248	13.397.407.205.354

Các khoản phải thu về cho vay có lãi suất cho vay từ 1,8%/năm đến 7,7%/năm đối với đồng Đô la Mỹ và 0%/năm đến 10,2%/năm đối với đồng Việt Nam.

Một số khoản phải thu về cho vay các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

9. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ứng vốn tìm kiếm thăm dò	9.646.891.884.892	9.899.347.585.226
Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí (i)	8.174.881.576.277	6.850.929.438.912
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	5.363.387.131.746	6.974.534.023.621
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612
Phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về giá trị tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	2.983.830.790.562	2.989.640.932.732
Tạm ứng chi phí đứng, hủy dự án đầu khí (iii)	2.746.436.585.642	530.643.460.810
Lãi dự thu từ cho vay	2.583.654.500.278	1.538.687.509.090
Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.925.894.960.000	-
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng	1.267.392.901.833	575.480.523.170
Phải thu về giải phóng mặt bằng	1.021.416.782.518	1.019.000.174.479
Tạm ứng vốn hoạt động	990.140.899.224	974.201.006.314
Phải thu khí, condensate lãi và thu hồi chi phí	774.987.669.242	971.280.544.401
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) (iv)	720.296.809.587	720.296.809.687
Phải thu về chuyển nhượng Sân phân phối 500 KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng (v)	537.542.100.966	537.542.100.966
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	477.823.157.856	439.787.651.533
Phải thu lãi trả chậm, lãi và phí ủy thác cho vay	398.443.119.981	339.227.221.743
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	273.718.097.068	273.818.097.068
Phải thu về phí nhân lực	246.006.771.078	112.720.078.955
Chuyển nhượng quyền lợi hợp đồng đầu khí	201.057.000.000	-
Phải thu chi phí dùng chung Trung tâm điện lực Thái Bình	194.804.517.772	15.782.427.650
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613

a) Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	146.667.397.593	146.667.397.593
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam	16.047.961.011	110.876.386.983
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	85.325.243.989
Phải thu về cổ phần hóa (vi)	84.273.810.528	548.160.995.730
Phải thu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	77.036.606.574	77.036.606.574
Phải thu Cơ quan Nhà nước - Bộ Giao Thông Vận Tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Lãi tiền gửi được chia từ các lô dầu khí	24.190.585.663	22.524.206.695
Phải thu cam kết đào tạo theo các hợp đồng dầu khí	21.159.438.812	22.358.390.662
Tạm ứng cho công nhân viên	17.283.847.882	14.172.872.420
Phải thu PVEP giá trị vật tư bàn giao	13.199.289.960	13.199.289.960
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	5.456.155.022	22.658.277.650
Phải thu lãi nước chủ nhà từ các hợp đồng dầu khí	1.342.691.924	473.148.168.769
Phải thu tiền thuế được hoàn	750.065.993	955.297.898
Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.200.722.644	170.465.427.044
Phải thu ngắn hạn khác tại PVNDB:	5.847.901.261.619	731.194.888.335
- Nghĩa vụ ưu đãi theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu (vii)	5.187.837.395.479	618.107.328.808
- Điều chỉnh giá mua sản phẩm bao tiêu (viii)	620.493.703.354	108.277.731.846
- Khác	39.570.162.786	4.809.827.681
Phải thu khác	369.536.285.276	266.789.656.973
	51.133.216.013.352	41.361.690.085.872

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (ii)	2.723.535.512.506	5.718.478.972.830
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn Lô 05.2 và 05.3 (ix)	1.751.204.563.425	1.936.259.016.081
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	305.586.397.578	373.498.905.914
Phải thu dài hạn khác	328.430.000	2.041.000.000
	4.780.654.903.509	8.030.277.894.825

(i) Phân ánh các khoản ứng vốn trong các PSC của Công ty, cụ thể bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn phát triển		
Lô B & 48/95 và Lô 52/97 (*)	352.443.731.116	193.524.776.762
Lô 05.1b & 05.1c	-	885.740.482.604
Lô 117 - 119	-	680.397.266.149
- Các hợp đồng đầu khí đang trong giai đoạn khai thác		
Lô 01/17&02/17 (**)	4.371.189.507.713	2.424.727.151.791
Lô 01/97&02/97 (**)	3.377.269.472.949	1.273.347.645.235
Lô 05.2 & 05.3	67.448.910.036	504.812.323.409
Lô 06-1	-	36.268.448.248
Lô 04-3	6.529.954.463	30.593.138.134
- Các hợp đồng đầu khí đang tạm dừng triển khai		
Lô 07/03	-	821.518.206.580
	<u>8.174.881.576.277</u>	<u>6.850.929.438.912</u>

(*) Phân ánh số tiền đã góp vốn vào Lô B&48/95 và Lô 52/97 trong giai đoạn từ ngày 31 tháng 12 năm 2017 đến nay.

(**) Trong thời gian chờ chuyển giao các Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 cho đơn vị tiếp nhận, toàn bộ các khoản ứng vốn tại các Lô đầu khí này được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác.

(ii) Phân ánh khoản phải thu PVPower về việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán đầu tư hoàn thành theo các quy định của Nhà nước.

(iii) Phân ánh các khoản thanh toán tạm ứng cho các nhà thầu nước ngoài về chi phí dừng, hủy một số Hợp đồng đầu khí không thể tiếp tục triển khai lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 trên cơ sở thư yêu cầu của các nhà thầu nước ngoài.

(iv) Phân ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC nói trên với khoản phải trả SBIC với số tiền là 667.522.477.931 đồng đang được phân ánh trên khoản mục phải trả ngắn hạn khác.

(v) Trong năm 2016, theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho PVPower tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016, ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng để hoàn thành các thủ tục chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ. Dự án đã được bàn giao cho EVN/Truyền tải Điện Hà Tĩnh để vận hành từ ngày 26 tháng 4 năm 2015 theo chỉ đạo tại Công văn số 4274/BCT-NL ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Bộ Công Thương và Công văn số 1931/NPT-TCCB&LD ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và hoàn thành nghiệm thu đóng điện chạy thử 72 giờ ngày 26 tháng 5 năm 2014. Dự án cũng đã được phê duyệt quyết toán ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của

Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị quyết toán là 537.542.100.966 đồng. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty ghi nhận một khoản phải thu ngắn hạn khác về chuyển giao tài sản theo giá trị sau quyết toán và đang xin ý kiến chỉ đạo của cấp có thẩm quyền để hoàn thành các thủ tục bàn giao và quyết toán vốn theo quy định.

- (vi) Trong năm 2018, PVOil đã thực hiện đấu giá thành công cổ phiếu lần đầu ra công chúng và đã chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần ngày 01 tháng 8 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, PVOil đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính tương ứng trên khoản mục Đầu tư vào công ty con và Phải thu ngắn hạn khác.
- (vii) Phản ánh nghĩa vụ ưu đãi tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá mua sản phẩm bao tiêu, phát sinh lũy kế kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, được xác định dựa trên các hóa đơn bán hàng do NSRP xuất theo giá bao tiêu sản phẩm tạm tính như trình bày tại Thuyết minh số 23. Theo đó, giá bao tiêu sản phẩm trong giai đoạn này có thể thay đổi trên cơ sở kết quả đàm phán với NSRP, dẫn đến giá trị nghĩa vụ ưu đãi nêu trên có thể cần điều chỉnh tương ứng.
- (viii) Công ty đang tạm thời điều chỉnh giá mua của hàng bán theo Biên bản họp ngày 21 tháng 02 năm 2019 và biên bản họp ngày 08 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty và NSRP về các khoản điều chỉnh về thị trường, điều chỉnh về phí bảo hiểm, điều chỉnh về cước vận chuyển áp dụng cho tính giá mua hàng năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang trong quá trình làm việc với NSRP để thống nhất khoản điều chỉnh trên.
- (ix) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. ("GPEPI") về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCDN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các khoản thu của Công ty liên quan đến các Hợp đồng chia sản phẩm Lô 05.2 và Lô 05.3 khi tiếp nhận hai lô này. Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

Một số khoản phải thu khác là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

10. NỢ XẤU VÀ NỢ LÂU NGÀY ĐANG CHỜ XỬ LÝ

a) Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	890.091.558.311	890.091.558.311	-	970.380.356.084	970.380.356.084	-
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	707.645.479.592	707.645.479.592	-	709.645.479.592	704.752.862.524	4.892.617.068
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	332.855.644.586	294.513.899.511	38.341.745.075	332.203.956.806	293.862.211.731	38.341.745.075
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	225.680.667.240	67.704.200.172	157.976.467.068	-	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	177.062.581.921	177.062.581.921	-	177.062.581.921	177.062.581.921	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	114.120.457.854	114.120.457.854	-	114.120.457.854	114.120.457.854	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	47.918.379.107	45.383.072.041	2.535.307.066	48.222.236.707	33.035.261.462	15.186.975.245
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	25.553.043.607	25.553.043.607	-	27.049.910.192	27.049.910.192	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam.	13.933.972.603	13.933.972.603	-	13.933.972.603	13.933.972.603	-
Khác	2.545.267.240	2.123.188.509	422.078.731	2.263.195.442	1.970.980.333	292.215.109
	2.537.407.052.061	2.338.131.454.121	199.275.597.940	2.394.882.147.201	2.336.168.594.704	58.713.552.497

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày. Tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty quyết định trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

b) Nợ lâu ngày đang chờ xử lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một số khoản nợ phải thu lâu ngày chưa xác định thời hạn thu hồi như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.469.588.993.612	3.469.588.993.612
Phải thu về giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng cơ bản	1.021.416.782.518	1.019.000.174.479
Phải thu về ứng vốn cho Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn	889.324.423.091	889.324.423.091
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC)	720.296.809.687	720.296.809.687
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng Khu nhà ở Nghi Sơn	242.000.000.000	252.000.000.000
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	146.667.397.593	146.667.397.593
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	122.108.779.503
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	85.325.243.989	85.325.243.989
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Phải thu Cơ quan Nhà nước - Bộ Giao Thông Vận Tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu PVC về công nợ dự án Soài Rạp	42.215.869.300	42.215.869.300
Ứng tiền liên quan đến dự án Đại học Dầu khí tại Vĩnh Phúc	34.064.090.251	34.064.090.251
Ứng tiền thực hiện hợp đồng liên quan đến Dự án 63 Huỳnh Thúc Kháng	23.135.109.796	23.135.109.796
Ứng tiền thực hiện hợp đồng liên quan đến Dự án nhà máy Lọc dầu số 3	20.117.485.936	20.117.485.936
Tạm ứng vốn hoạt động cho Công ty Alltech Investment Limited	11.483.212.616	11.498.173.777
Phải thu công trình dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.200.722.644	170.465.427.044
	7.088.268.670.361	7.265.131.727.883

11. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch than chờ xử lý tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (*)	22.351.854.497	22.351.854.497
Chênh lệch xăng dầu chờ xử lý tại Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	654.154.124	654.154.124
	23.006.008.621	23.006.008.621

(*) Theo kết quả kiểm kê được thực hiện bởi bên thứ ba, Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch có số than tồn kho trên sổ kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cao hơn số tồn kho thực tế theo kiểm kê 12.504 tấn, tương đương với 22.351.854.497 đồng. Tại ngày ngày báo cáo tài chính riêng này, chưa có kết luận cuối cùng về nguyên nhân chênh lệch này.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	8.789.745.162	-	7.303.827.018	-
Công cụ, dụng cụ	657.636.988	-	1.533.355.683	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	55.621.643.706	-	35.872.375.434	-
Hàng hóa	2.500.932.175	-	90.046.494.260	(13.917.955.955)
	67.569.958.031	-	134.756.052.395	(13.917.955.955)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.126.706.043.589	1.395.080.373.164	263.653.406.034	368.751.256.908	4.154.191.079.695
Mua trong năm	-	4.014.019.203	2.507.334.090	37.029.342.832	43.550.696.125
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(878.242.700)	(7.621.017.424)	(8.499.260.124)
Tăng/(Giảm) khác	(15.429.204.879)	6.598.658.446	(228.999.241)	(131.320.748)	(9.190.866.422)
Số dư cuối năm	2.111.276.838.710	1.405.693.050.813	265.053.498.183	398.028.261.568	4.180.051.649.274
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	510.287.495.943	1.032.177.664.479	182.322.911.915	298.226.701.221	2.023.014.773.558
Khấu hao/Hao mòn trong năm	63.288.345.278	101.463.301.406	24.187.704.917	32.114.032.199	221.053.383.800
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(878.242.700)	(7.621.017.424)	(8.499.260.124)
Tăng/(Giảm) khác	-	(1.861.436.027)	228.699.204	1.837.836	(1.630.898.987)
Số dư cuối năm	573.575.841.221	1.131.779.529.858	205.861.073.336	322.721.553.832	2.233.937.998.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.616.418.547.646	362.902.708.685	81.330.494.119	70.524.555.687	2.131.176.306.137
Tại ngày cuối năm	1.537.700.997.489	273.913.520.955	59.192.424.847	75.306.707.736	1.946.113.651.027

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 913.008.296.884 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 742.528.922.365 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	125.892.923.258	190.705.576.557	883.832.000	2.196.932.000	319.679.263.815
Mua trong năm	-	4.937.897.150	-	-	4.937.897.150
Số dư cuối năm	125.892.923.258	195.643.473.707	883.832.000	2.196.932.000	324.617.160.965
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	10.335.220.732	144.634.416.700	883.832.000	979.242.283	156.832.711.715
Khấu hao trong năm	1.333.576.872	18.147.203.043	-	56.956.384	19.537.736.299
Số dư cuối năm	11.668.797.604	162.781.619.743	883.832.000	1.036.198.667	176.370.448.014
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	115.557.702.526	46.071.159.857	-	1.217.689.717	162.846.552.100
Tại ngày cuối năm	114.224.125.654	32.861.853.964	-	1.160.733.333	148.246.712.951

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 96.712.334.572 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 67.692.542.012 đồng).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	845.690.297.228	845.690.297.228
Số dư cuối năm	845.690.297.228	845.690.297.228
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	330.817.239.027	330.817.239.027
Khấu hao trong năm	30.038.156.376	30.038.156.376
Số dư cuối năm	360.855.395.403	360.855.395.403
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	514.873.058.201	514.873.058.201
Tại ngày cuối năm	484.834.901.825	484.834.901.825

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, thành phố Vũng Tàu.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II		31.484.759.923.780	30.147.413.326.217
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1		30.351.668.784.650	26.547.688.513.229
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	(i)	12.768.370.087.294	12.278.252.865.532
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	(ii)	1.915.151.671.836	1.910.735.407.114
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC	(iii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	(iv)	453.641.402.536	357.381.382.481
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau		278.797.261.692	278.797.716.886
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	(v)	235.208.900.069	235.258.517.107
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất		223.475.780.733	223.475.780.733
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam		79.294.055.182	79.203.569.468
Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam tại Vĩnh Phúc		57.573.360.294	57.573.360.294
Chi phí XDDB dở dang tại Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí		30.881.611.145	28.847.426.136
Khác		70.580.565.630	70.584.683.338
		78.616.925.882.772	72.882.735.026.466

- (i) Phản ánh chi phí thực hiện dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 thuộc Trung tâm Điện lực Long Phú, tỉnh Sóc Trăng. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang làm việc với Công ty Power Machines - nhà thầu chính của dự án về những tranh chấp, vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng. Các khoản công nợ tiềm tàng liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 40.
- (ii) Chủ yếu phản ánh các chi phí liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - BoQ1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Công ty được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Hiện tại, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tạm theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.
- (iii) Theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn của Bộ Tài chính năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 đồng. Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn chính thức của cơ quan có thẩm quyền để xử lý các dự án nhận về này.
- (iv) Phản ánh chi phí thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn được ghi nhận theo hóa đơn giá trị gia tăng do Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam phát hành.
- (v) Phản ánh giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm Điện lực Quảng

Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, PVN và EVN đã thống nhất bàn giao xong tài liệu, hiện trường dự án và tiếp tục phối hợp giải quyết các vướng mắc để thu hồi/hoàn trả chi phí đầu tư của PVN trước đây.

17. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lô 05.1b và 05.1c	(i)	2.582.607.881.578	-
Lô 07/03	(i)	915.396.451.190	-
Thu nợ địa chấn 2D		557.352.129.867	551.999.378.433
Dự án khảo sát khu vực Trũng An Châu - Giai đoạn II		547.076.803.329	535.155.909.091
Lô 133 - 134		370.121.166.582	362.409.234.142
Lô 105-110/04		7.965.583.777	7.647.329.200
Lô B & 48/95 và Lô 52/97	(ii)	571.204.713	571.204.713
		4.981.091.221.036	1.457.783.055.579

(i) Trước năm 2019, Công ty theo dõi tiền ứng vốn vào các Lô 05.1b và 05.1c và Lô 07/03 trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác - Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí.

(ii) Phản ánh chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí của Lô B & 48/95 và Lô 52/97 trong giai đoạn từ ngày 17 tháng 6 năm 2015 (ngày nhà thầu chuyển nhượng vốn) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.457.783.055.579	834.753.066.461
Tăng trong năm 2019	1.816.805.815.748	623.029.989.118
Chi phí trước năm 2019 (*)	1.707.258.689.184	-
Giảm trong năm 2019	756.339.475	-
Số dư cuối năm	4.981.091.221.036	1.457.783.055.579

(*) Thể hiện số tiền Công ty đã ứng vốn trong các PSC Lô 07/03 và Lô 05.1b và 05.1c phát sinh lũy kế trước năm 2019, được phân loại lại từ khoản mục Phải thu ngắn hạn khác - Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí.

18. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khu vực phát triển chung Lô B & 48/95 và Lô 52/97	(i)	4.204.097.765.161	4.204.097.765.161
Lô 117 - 119 (*)	(ii)	910.063.081.490	-
		5.114.160.846.651	4.204.097.765.161

(i) Phản ánh chi phí phát triển mỏ từ khu vực phát triển chung Lô B & 48/95 và Lô 52/97 trong giai đoạn từ ngày 17 tháng 6 năm 2015 (ngày nhà thầu chuyển nhượng vốn) đến ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(ii) Trước năm 2019, Công ty theo dõi tiền ứng vốn vào Lô 117 - 119 trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác - Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí.

// 01 //
 TY
 TE
 M
 HA

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.204.097.765.161	4.204.097.765.161
Tăng trong năm 2019	2.193.772.138.051	1.849.800.849.625
Chi phí Lô 05.2, 05.3, 06.1 và 04-3	1.964.106.322.710	1.849.800.849.625
Chi phí Lô 117 - 119	229.665.815.341	-
Chi phí trước năm 2019 (*)	680.397.266.149	-
Giảm trong năm 2019	1.964.106.322.710	1.849.800.849.625
Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ	459.887.416.366	497.037.678.350
Kết chuyển chi phí hoạt động trong năm	1.504.218.906.344	1.352.763.171.275
Số dư cuối năm	5.114.160.846.651	4.204.097.765.161

(*) Thể hiện số tiền Công ty đã ứng vốn trong PSC Lô 117 - 119 phát sinh lũy kế trước năm 2019 được phân loại lại từ khoản mục Phải thu ngắn hạn khác - Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí của các lô đầu khí	25.538.885.934.408	26.879.796.156.878
Lô 06.1	1.138.302.710.035	1.140.106.856.971
Lô 05.2	15.545.474.210.894	15.992.973.424.261
Lô 05.3	4.159.430.201.475	5.083.264.135.073
Lô 04-3	4.695.678.812.004	4.663.451.740.573
Chi phí quá khứ của Hợp đồng đầu khí Lô 04-3 (i)	1.108.553.559.890	1.427.289.277.592
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.386.658.130	9.447.375.697
	26.666.826.152.428	28.316.532.810.167

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	28.316.532.810.167	30.606.979.389.842
Tăng thêm trong năm	484.812.612.602	504.601.265.571
Tăng chi phí của các lô đầu khí	459.887.416.366	497.037.678.350
Lô 04-3	32.227.071.431	(29.201.888.677)
Lô 05.3	133.089.018.605	(12.551.698.940)
Lô 05.2	(174.123.589)	7.247.205.322
Lô 06.1	294.745.449.919	531.544.060.645
Tăng các khoản trả trước khác	24.925.196.236	7.563.587.221
Giảm trong năm	2.134.519.270.341	2.795.047.845.246
Phân bổ chi phí của các lô đầu khí	2.119.533.356.538	2.779.269.748.873
Lô 04-3 (i)	318.735.717.702	388.194.319.890
Lô 05.3 (ii)	1.056.922.952.203	1.583.923.327.144
Lô 05.2 (ii)	447.325.089.778	429.507.629.470
Lô 06.1 (ii)	296.549.596.855	377.644.472.369
Phân bổ các khoản trả trước khác	14.985.913.803	15.778.096.373
Số dư cuối năm	26.666.826.152.428	28.316.532.810.167

- (i) Trong năm, Công ty phân bổ chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Lô 04-3 vào chi phí tài chính tương ứng với số dầu và khí thu hồi chi phí được chia với số tiền khoảng 318 tỷ đồng căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 ("Công văn 11014"). Việc phân bổ chi phí quá khứ như trên dẫn tới chi phí dầu khí phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng lên khoảng 14,7 tỷ đồng so với việc phân bổ chi phí theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đang được Công ty áp dụng cho các hợp đồng dầu khí đang trong giai đoạn khai thác còn lại.
- (ii) Trong năm, Công ty phân bổ chi phí dầu khí của các Lô 05.2, Lô 05.3 và Lô 06.1 dựa trên sản lượng dự kiến khai thác còn lại của các lô/mỏ dầu khí, cập nhật tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 19 tháng 3 năm 2020.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	3.028.950.150.712	3.028.950.150.712	2.712.507.568.417	2.712.507.568.417
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.734.869.635.504	1.734.869.635.504	1.698.623.293.176	1.698.623.293.176
Phải trả các nhà thầu nước ngoài về chi phí mua khí và condensate	1.421.195.706.983	1.421.195.706.983	2.529.820.698.398	2.529.820.698.398
OJSC "Power Machines"	1.089.910.102.294	1.089.910.102.294	1.232.708.886.483	1.232.708.886.483
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	393.129.007.341	393.129.007.341	324.210.334.800	324.210.334.800
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	363.997.785.405	363.997.785.405	592.649.793.403	592.649.793.403
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	271.009.496.775	271.009.496.775	310.338.157.974	310.338.157.974
Phải trả người bán ngắn hạn tại PVNDB:	6.931.684.855.331	6.931.684.855.331	7.319.824.978.666	7.319.824.978.666
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	6.919.220.612.082	6.919.220.612.082	7.289.552.817.141	7.289.552.817.141
- Khác	12.464.243.249	12.464.243.249	30.272.161.525	30.272.161.525
Phải trả cho các đối tượng khác	535.660.916.289	535.660.916.289	741.801.071.544	741.801.071.544
	15.770.407.656.634	15.770.407.656.634	17.462.484.782.861	17.462.484.782.861

Một số khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)		4.228.462.652.544	-
Lãi nước chủ nhà được chia (ii)		1.223.991.295.450	1.026.546.330.406
Chi phí quá khứ Lô 04-3 (iii)		1.131.101.592.576	1.441.779.922.513
Thuế giá trị gia tăng		106.223.154.618	817.615.090.785
Tiền khí âm		45.416.281.805	1.447.077.193.867
Thuế thu nhập doanh nghiệp		342.865.036.342	80.863.265
Các loại thuế khác		13.022.128.931	26.296.529.456
		7.091.082.142.266	4.759.395.930.292
b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)		-	2.064.960.699.456
Thuế thu nhập doanh nghiệp		424.280.685	332.874.330.253
Thuế giá trị gia tăng		25.262.766	25.262.766
Các loại thuế khác		1.417.938.215	985.109.057
		1.867.481.666	2.398.845.401.532

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số cuối năm VND
I. Thuế				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	814.730.903.999	1.938.672.425.892	2.650.064.362.059	103.338.967.832
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.858.924.020	33.016.856.572	33.016.856.572	2.858.924.020
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.801.238.500	18.801.238.500	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(332.793.466.988)	1.143.531.434.249	468.297.211.604	342.440.755.657
5. Thuế thu nhập cá nhân	13.696.422.618	77.291.702.712	79.716.216.349	11.271.908.981
6. Thuế nhà đất	6.317.612.910	12.640.560.555	18.958.173.465	-
7. Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
8. Các loại thuế khác	193.195.013	432.609.553.122	432.848.027.192	(45.279.057)
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Lãi nước chủ nhà được chia (i)	1.026.546.330.406	8.072.771.066.995	7.875.326.101.951	1.223.991.295.450
2. Hoa hồng dầu khí	-	139.004.500.000	139.004.500.000	-
3. Tiền khí âm	1.447.077.193.867	341.874.163.583	1.743.535.075.645	45.416.281.805
4. Phí môi trường	5.703.062.855	10.136.206.927	14.862.835.993	976.433.789
5. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (i)	(2.064.960.699.456)	13.046.017.816.004	6.752.594.464.004	4.228.462.652.544
6. Chi phí quá khứ Lô 04-3 (ii)	1.441.779.922.513	(9.693.506.162)	300.984.823.775	1.131.101.592.576
7. Các khoản khác	(598.872.997)	-	-	(598.872.997)
	2.360.550.528.760	25.256.684.018.949	20.528.019.887.109	7.089.214.660.600
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.398.845.401.532		1.867.481.666
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4.759.395.930.292		7.091.082.142.266

(i) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong năm, Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2018 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế năm 2019 vào Ngân sách Nhà nước (không bao gồm lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh của Chi nhánh Phân phối

Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn trong thời gian chờ đề án tổng thể xử lý nguồn thực hiện Nghĩa vụ ưu đãi trong Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu được các cấp có thẩm quyền phê duyệt). Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế.

- (ii) Số dư lãi nước chủ nhà được chia bao gồm số tiền chờ xử lý và quyết toán của 25% lãi dầu nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 để ghi tăng Quý tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quý đầu tư phát triển theo cơ chế ghi thu, ghi chi với Ngân sách Nhà nước. Lãi nước chủ nhà được chia phải nộp năm 2019 bao gồm lãi dầu khí nước chủ nhà từ Lô 09.1 và Lô 06.1.
- (iii) Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ Lô 04-3 về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro; do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho Công ty. Tại thời điểm thực tế thu hồi được khoản chi phí, Công ty xác định phần đầu tư trở lại cho Công ty căn cứ theo tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng và ghi giảm số phải nộp Ngân sách Nhà nước.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả các lỗ dầu khí	130.566.410.458	262.097.398.437
<i>Lô 06.1</i>	<i>68.481.140.030</i>	<i>121.981.001.030</i>
<i>Lô 05.2 và Lô 05.3</i>	<i>25.061.356.164</i>	<i>113.378.901.792</i>
<i>Lô 04-3</i>	<i>35.132.301.750</i>	<i>24.845.883.101</i>
<i>Lô B&48/92 & Lô 52/97</i>	<i>1.891.612.514</i>	<i>1.891.612.514</i>
Trích trước chi phí lãi vay	54.143.493.445	79.132.249.085
Trích trước chi phí liên quan đến công trình xây dựng Trung tâm phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện dầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh	42.645.754.548	42.645.754.548
Chi phí khác	41.589.898.243	19.827.127.418
	268.945.556.694	403.702.529.488

23. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chênh lệch giữa thu - chi Hợp đồng dầu khí Lô 01/17&02/17	(i)	6.814.345.534.211	3.856.380.823.014
Chênh lệch giữa thu - chi Hợp đồng dầu khí Lô 01/97&02/97	(i)	5.338.252.836.611	2.843.065.383.295
Phải trả chi phí dừng, hủy các dự án dầu khí	(ii)	2.746.436.585.642	530.643.460.810
Tiền bảo lãnh nhận từ JSC Unicredit Bank	(iii)	2.234.907.017.072	-
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	(iv)	2.004.981.971.021	1.979.151.445.660
Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans		819.045.423.069	819.045.423.069
Nhận bàn giao từ SBIC	(v)	667.522.477.931	667.522.477.931
Phải trả công ty con về lợi nhuận nộp thừa		340.386.313.759	340.386.313.759
Phải nộp về quỹ KHCN Quốc gia		135.457.222.226	-
Phải trả tiền được chia từ việc bán dầu, khí		81.905.542.452	80.593.528.979
Phải trả về chi hỗ trợ tái khởi động Nhà máy Xơ sợi Đình Vũ		64.558.923.000	51.829.203.000
Lãi nước chủ nhà chờ tăng các quỹ	(vi)	-	5.051.310.054.767
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ Ban quản lý Nghi Sơn ký với Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn		39.588.619.754	38.839.466.265
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		29.979.783.380	29.979.783.380
Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí		4.099.883.532	-
Phải trả ngắn hạn khác tại PVNDB:		3.135.823.956.572	552.751.681.627
- Phải trả về khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng	(vii)	3.135.539.535.810	430.213.359.962
- Điều chỉnh giá bán sản phẩm bao tiêu		-	122.117.388.456
- Khác		284.420.762	420.933.209
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		183.182.299.964	193.565.234.086
		24.640.474.390.196	17.035.064.279.642

- (i) Trong thời gian chờ chuyển giao các Lô 01/97&02/97 và Lô 01/17&02/17 cho đơn vị tiếp nhận, toàn bộ các khoản thu và chi liên quan đến hoạt động dầu khí tại các Lô đầu khí này (không bao gồm các khoản ứng vốn được theo dõi lũy kế trên khoản mục Phải thu ngắn hạn khác) được phản ánh trên khoản mục Phải trả ngắn hạn khác.
- (ii) Phản ánh chi phí dừng, hủy một số Dự án dầu khí không thể tiếp tục triển khai lũy kế đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019 tạm tính trên cơ sở thư yêu cầu của các nhà thầu nước ngoài được ghi giảm Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.
- (iii) Đây là khoản tiền nhận từ JSC Unicredit Bank theo Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng số 07/OGR/5150062 ngày 16 tháng 01 năm 2015, bảo lãnh cho Hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Công ty Power Machines và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iv) Phản ánh khoản phải trả liên quan đến việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản phải trả này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.

- (v) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 16 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- (vi) Phản ánh phần lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các PSC sau khi nộp Ngân sách Nhà nước và bù đắp các chi phí quản lý, giám sát theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội được để lại chờ tăng quỹ. Năm 2019, theo Nghị quyết số 70/2018/QH14 của Quốc hội ngày 09 tháng 11 năm 2018 về Dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2019, toàn bộ lãi dầu, khí nước chủ nhà và lợi nhuận được chia từ Vietsovpetro phát sinh sẽ được nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí.
- (vii) Phản ánh khoản tiền tương đương thuế nhập khẩu và ảnh hưởng thuế tiêu thụ đặc biệt tương ứng trong giá bán xăng phát sinh lũy kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018) đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

b) Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí (viii)	54.822.442.020.192	51.407.216.919.796
Phải trả khác	292.824.170	334.584.170
	54.822.734.844.362	51.407.551.503.966

- (viii) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo quy định tại Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình dầu khí. Công ty đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu năm			Phát sinh trong năm			Số cuối năm		
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Trả nợ gốc	(Lãi) chênh lệch tỷ giá	Giá trị		Số có khả năng trả nợ
	USD	VND	VND	VND	VND	VND	USD	VND	VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	376.079.427,35	8.708.119.140,289	8.708.119.140,289	-	(2.989.004.858,559)	(11.748.742,448)	246.965.189,93	5.707.365.539,282	5.707.365.539,282
a. Vay hợp vốn các ngân hàng thương mại nước ngoài do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	270.753.852,50	6.269.305.454,637	6.269.305.454,637	-	(2.506.909.920,298)	(8.122.615,574)	162.452.311,50	3.754.272.918,765	3.754.272.918,765
b. Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	35.988.172,50	819.413.134,238	819.413.134,238	-	(182.312.039,320)	(1.018.392,843)	27.524.132,50	636.082.702,075	636.082.702,075
c. Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối	40.763.514,21	943.879.171,533	943.879.171,533	-	(199.702.844,550)	(1.446.250,690)	32.138.904,21	742.730.076,293	742.730.076,293
d. Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	29.173.888,14	675.521.379,881	675.521.379,881	-	(100.080.054,391)	(1.161.483,341)	24.849.841,72	574.279.842,149	574.279.842,149
Dự án Nhà máy Điện Lực Dầu Khí Thất Bình 2	458.540.678,26	10.617.509.405,111	10.617.509.405,111	-	(1.594.650.074,919)	(18.911.129,663)	389.612.643,90	9.003.948.200,529	9.003.948.200,529
a. Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm đầu mối	40.967.958,86	948.613.087,403	948.613.087,403	-	-	(1.843.558,148)	40.967.958,86	946.769.529,255	946.769.529,255
b. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc trực tiếp từ KEXIM do Ngân hàng Mizuho làm đầu mối	205.112.901,21	4.749.389.227,518	4.749.389.227,518	-	(763.455.000,000)	(8.405.080,555)	172.112.901,21	3.977.529.146,963	3.977.529.146,963
c. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do Ngân hàng Mizuho làm đầu mối	167.819.646,43	3.885.863.913,087	3.885.863.913,087	-	(624.645.000,000)	(6.876.884,090)	140.819.646,43	3.254.342.028,997	3.254.342.028,997
d. Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ do Ngân hàng HSBC làm đầu mối	44.640.171,76	1.033.643.177,103	1.033.643.177,103	-	(206.550.074,919)	(1.785.606,870)	35.712.137,40	825.307.495,314	825.307.495,314
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	471.227.987,31	10.957.556.525,084	10.957.556.525,084	1.483.379.338,605	-	(70.231.004,607)	535.296.618,74	12.370.704.859,082	12.370.704.859,082
a. Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mối	460.938.486,43	10.718.428.524,633	10.718.428.524,633	1.012.494.396,259	-	(68.453.591,686)	504.650.338,78	11.662.469.329,206	11.662.469.329,206
b. Hợp đồng vay thương mại nước ngoài do Ngân hàng Cathay United làm đầu mối	10.289.500,88	239.128.000,451	239.128.000,451	470.884.942,346	-	(1.777.412,921)	30.646.279,96	708.235.529,876	708.235.529,876
	1.305.848.092,92	30.283.185.070,484	30.283.185.070,484	1.483.379.338,605	(4.583.654,933,478)	(100.890,876,718)	1.171.874.452,57	27.082.018.598,893	27.082.018.598,893

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

4.585.668.803,066

4.655.654.394,616

Số phải trả sau 12 tháng

25.697.516.267,418

22.426.364.204,277

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết số dư các khoản vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay bằng USD	27.082.018.598.893	30.283.185.070.484
	27.082.018.598.893	30.283.185.070.484

Các khoản vay được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	USD	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Trong vòng 1 năm</i>	201.456.269,78	4.655.654.394.616	4.585.668.803.066
<i>Trong năm thứ 2</i>	171.746.594,73	3.969.063.804.187	4.749.946.164.776
<i>Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5</i>	402.548.285,36	9.302.890.874.670	10.455.012.674.160
<i>Trên 5 năm</i>	396.123.302,74	9.154.409.525.420	10.492.557.428.482
	1.171.874.452,61	27.082.018.598.893	30.283.185.070.484
Trừ số phải trả trong vòng 1 năm, trình bày ở phần vay ngắn hạn, trong đó:			
<i>Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối</i>	130.178.231,78	3.008.418.936.436	3.014.276.956.866
<i>Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do ngân hàng Mizuho làm đầu mối</i>	60.000.000,00	1.386.600.000.000	1.389.300.000.000
<i>Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản</i>	7.864.040,00	181.737.964.400	182.091.846.200
<i>Ngân hàng MUFG</i>	3.413.998,00	78.897.493.780	-
Vay dài hạn	970.418.182,83	22.426.364.204.277	25.697.516.267.418

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên từ 1,1% - 4,7%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản vay của Công ty được dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 và nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	27.082.018.598.893	30.283.185.070.484
	27.082.018.598.893	30.283.185.070.484

Theo các hợp đồng vay đã ký kết với các tổ chức tín dụng, thời hạn tối đa cho phép được rút vốn cho các khoản vay liên quan đến Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II là ngày 28 tháng 9 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng còn chưa sử dụng hết với số tiền khoảng 327 triệu USD có thể không được tiếp tục giải ngân trong tương lai. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng và các ngân hàng để đề xuất giãn thời hạn giải ngân cho hạn mức tín dụng còn lại nói trên.

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bàn giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	USD	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	208.308.000,00	4.813.997.880.000	9.044.740.137.194
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	59.267.441,91	1.369.670.582.540	2.374.022.917.426
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	-	631.626.938.657
	267.575.441,91	6.183.668.462.540	12.050.389.993.277

Các khoản vay nói trên đều bằng Đô la Mỹ và được vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi từ 2,5%/năm đến 4,77%/năm quy đổi.

Các khoản vay này được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene của Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn và Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Hình thức đảm bảo đối với các khoản vay này như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	1.369.670.582.540	3.367.728.093.277
Không có tài sản đảm bảo	4.813.997.880.000	8.682.661.900.000
	6.183.668.462.540	12.050.389.993.277

25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên		
Số dư đầu năm	169.843.237.664	151.633.837.434
Trích quỹ trong năm	244.237.178.581	176.750.640.033
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	151.345.437.381	105.830.163.131
Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	(809.250.000)
Tặng quỹ từ nguồn đóng góp khác	92.891.741.200	71.729.726.902
Chi quỹ trong năm	(109.146.371.934)	(158.541.239.803)
Số dư cuối năm	304.934.044.311	169.843.237.664
b) Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành		
Số dư đầu năm	4.292.136.630	3.245.557.880
Trích quỹ trong năm	2.169.395.833	1.451.518.750
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	2.169.395.833	1.451.518.750
Chi quỹ trong năm	-	(404.940.000)
Số dư cuối năm	6.461.532.463	4.292.136.630
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	311.395.576.774	174.135.374.294

26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng (l)	753.435.860.081	757.629.100.556
Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo lãnh	-	1.166.666.669
	753.435.860.081	758.795.767.225

- (i) Phản ánh doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng thuộc cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh và cho thuê văn phòng tòa nhà Viện Dầu khí tại số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội các năm tiếp theo.

27. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	197.106.893.855	94.690.973.416
Chuyển sang kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	12.243.225.868	102.415.920.439
Số dư cuối năm	<u>209.350.119.723</u>	<u>197.106.893.855</u>

28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	1.420.466.980.178	1.434.864.803.924
Trích quỹ trong năm	154.392.994.620	99.727.226.086
Chi quỹ trong năm	(331.112.193.527)	(114.125.049.832)
Số dư cuối năm	<u>1.243.747.781.271</u>	<u>1.420.466.980.178</u>

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu (I) VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo VND	Quỹ tìm kiếm, khám dò dầu khí VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	1.069.270.115	2.876.093	24.381.707.513.590	2.584.186.421.825	254.762.093.036	22.298.847.429.915	19.457.907.779.184	25.433.562.211	359.832.855.088.631
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	28.050.274.150.701	-	28.050.274.150.701
Tăng khác	-	4.047.412.781.869	-	-	10.641.024.909.701	763.602.389	213.583.153.882	2.701.605.085.300	-	-	17.604.389.533.141
Tăng quỹ từ tiền LNCN, tiền độc tài hiệu để lại năm 2016, 2017	-	-	-	-	3.503.079.411.821	-	-	389.231.045.760	-	-	3.892.310.457.581
Tăng vốn theo kết quả cổ phần hóa tại các Công ty con	-	4.047.412.781.869	-	-	-	-	-	-	-	-	4.047.412.781.869
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	-	212.916.381.192	-	-	-	212.916.381.192
Phân phối lợi nhuận 2016	-	-	-	-	7.137.945.497.880	-	-	2.312.374.039.540	-	-	9.450.319.537.420
Khác	-	-	-	-	-	763.602.389	666.772.690	-	-	-	1.430.375.079
Giảm khác	-	-	-	(2.876.093)	(5.133.444.154.279)	(2.505.257.488.322)	(46.186.651.052)	(1.100.112.189.423)	(26.012.976.822.139)	-	(34.797.980.181.308)
Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(2.505.257.488.322)	-	-	-	-	(2.505.257.488.322)
Phân phối lợi nhuận 2016	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.449.510.287.420)	-	(9.449.510.287.420)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(107.281.681.881)	-	(107.281.681.881)
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.312.134.151.450)	-	(10.312.134.151.450)
Chi quỹ	-	-	-	-	(5.125.218.557.515)	-	(37.658.869.887)	(1.100.112.189.423)	-	-	(6.262.989.616.825)
Lãi đầu Vietsov để lại tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.720.853.674.863)	-	(1.720.853.674.863)
Lãi đầu Vietsov phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.422.326.141.466)	-	(4,422.326.141.466)
Hao mòn TSCD tại đơn vị đào tạo	-	-	-	-	-	-	(8.527.781.165)	-	-	-	(8.527.781.165)
Khác	-	-	-	(2.876.093)	(8.225.596.764)	-	-	-	(870.885.059)	-	(9.099.357.916)
Số dư cuối năm trước	281.500.000.000.000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	-	29.889.288.269.012	79.692.535.892	422.158.595.866	23.900.340.325.792	21.495.205.107.746	25.433.562.211	370.689.538.591.165

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu (I) VND	Chênh lệch đánh giá tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo VND	Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí (II) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Số dư đầu năm nay	281.500.000.000.000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	-	29.889.288.269.012	79.692.535.892	422.158.595.866	23.900.340.325.792	21.495.205.107.746	25.433.562.211	370.689.538.591.165
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	23.181.515.056.028	-	23.181.515.056.028
Tặng khác	-	-	-	-	20.612.723.552.630	147.128.120	164.108.773.992	5.271.497.170.696	-	-	26.048.476.625.438
Tặng quỹ từ tiền LNCN, tiền độc tài liệu để lại (II)	-	-	-	-	4.754.032.663.979	-	-	528.225.851.552	-	-	5.282.258.515.531
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	-	162.982.603.992	-	-	-	162.982.603.992
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 và 2018	-	-	-	-	15.858.690.888.651	-	-	4.742.383.097.754	-	-	20.601.073.986.405
Khác	-	-	-	-	-	147.128.120	1.126.170.000	888.221.390	-	-	2.161.519.510
Giảm khác	-	-	-	-	(422.100.000.000)	-	(37.898.848.004)	(2.489.812.959.292)	(37.289.086.155.484)	-	(40.238.897.962.780)
Nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017 và 2018	-	-	-	-	-	-	-	-	(20.601.073.986.405)	-	(20.601.073.986.405)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(153.514.833.214)	-	(153.514.833.214)
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(13.046.017.816.004)	-	(13.046.017.816.004)
Chi quỹ	-	-	-	-	(422.100.000.000)	-	(37.898.848.004)	(2.489.812.959.292)	-	-	(2.949.811.807.296)
Lãi đầu Vietsov để lại tăng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	(62.394.118.167)	-	(62.394.118.167)
Lãi đầu Vietsov phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.425.293.292.391)	-	(3.425.293.292.391)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(792.109.303)	-	(792.109.303)
Số dư cuối năm nay	281.500.000.000.000	13.376.350.924.531	1.069.270.115	-	50.079.911.821.642	79.839.664.012	548.368.521.854	26.682.024.537.196	7.387.634.008.290	25.433.562.211	379.680.632.309.851

- (i) Trong năm 2018, PVPower và BSR đã thực hiện bán đấu giá thành công cổ phần lần đầu ra công chúng với tỷ lệ lần lượt là 20,06% và 7,87% và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần vào ngày 01 tháng 7 năm 2018. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, các công ty này đang trong quá trình quyết toán cổ phần hóa. Theo đó Công ty tạm thời phản ánh các xử lý tài chính theo kết quả cổ phần hóa tại PVPower và BSR, ghi tăng Vốn khác của chủ sở hữu với số tiền lần lượt là 1.644.414.422.324 VND và 2.402.998.359.545 VND.
- (ii) Trong thời gian chờ các cấp có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty tiếp tục trích Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lãi dầu, khí nước chủ nhà được để lại tái đầu tư tại Công ty, tiền đọc tài liệu để lại phát sinh đến năm 2018.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí bao gồm khoảng 11.236 tỷ VND, là số tiền đã ứng cho các lô dầu khí và các dự án tìm kiếm thăm dò đang thực hiện nhưng chưa được hạch toán giảm quỹ.

30. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác và các quỹ khác của Viện Dầu khí Việt Nam.

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	8.599.838.940	8.599.838.940
2. Ngoại tệ các loại			
- Rúp Nga	RUB	5.993.475.333	-
- Đô la Mỹ	USD	104.048.334	290.501.469
- Yên Nhật	JPY	3.586.527	3.586.527
- Euro	EUR	6.320	22.744
- Bảng Anh	GBP	150	150

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Viện Dầu khí Việt Nam (đơn vị trực thuộc của Công ty) đang quản lý một số căn hộ tại Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh được đầu tư từ nguồn vốn đề án, đề tài cấp Nhà nước.

32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

		Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán xăng dầu bao tiêu (*)		66.022.572.981.177	18.209.949.938.994
Doanh thu kinh doanh khí		15.804.069.693.645	17.787.102.693.488
Doanh thu cung cấp dịch vụ đào tạo và đề tài nghiên cứu		373.822.137.341	342.753.130.732
Doanh thu cung cấp dịch vụ bao tiêu sản phẩm lọc dầu		341.940.404.910	291.642.580.603
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%)		181.767.362.706	157.563.960.355
Doanh thu cho thuê văn phòng		168.147.408.965	163.517.080.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật của PVMTC		146.138.539.159	130.168.404.685
Phí sử dụng nhãn hiệu		37.519.890.445	29.620.492.111
Hoạt động thương mại		8.764.328.414	14.322.317.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý		7.625.091.046	374.923.762.776
Phí bảo lãnh		4.547.921.657	6.701.345.208
Dịch vụ nhân lực		-	24.408.717.886
Khác		29.689.750.002	15.244.335.008
		83.126.605.509.467	37.547.918.759.645

(*) Phản ánh doanh thu bán xăng, dầu mua bao tiêu từ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn theo Thỏa thuận Bảo lãnh và Cam kết của Chính phủ ("GGU") được ký giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài và Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn cho Dự án Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ngày 15 tháng 01 năm 2013.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn các sản phẩm nhiên liệu bao tiêu		65.356.134.470.641	17.943.225.058.672
Giá vốn kinh doanh khí		11.548.142.123.378	15.276.735.054.011
Giá vốn cung cấp dịch vụ đào tạo và đề tài nghiên cứu		338.204.853.060	336.051.515.077
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật của PVMTC		136.146.871.839	123.896.726.933
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng		81.797.936.741	76.425.967.874
Giá vốn hoạt động thương mại		8.080.795.553	13.205.315.454
Giá vốn dịch vụ nhân lực		-	9.948.704.685
Giá vốn hoạt động khác		19.582.396.576	20.839.255.759
		77.488.089.447.788	33.800.327.598.465

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.211.787.268.152	15.323.099.570.058
Doanh thu khí, condensate từ các Lô dầu khí	7.778.552.780.501	8.304.775.273.733
<i>Lô 05.3</i>	<i>4.704.638.422.080</i>	<i>4.938.847.403.017</i>
<i>Lô 05.2</i>	<i>1.160.196.175.866</i>	<i>1.312.039.425.511</i>
<i>Lô 06.1</i>	<i>1.505.117.922.554</i>	<i>1.528.030.322.360</i>
<i>Lô 04-3</i>	<i>408.600.260.001</i>	<i>525.858.122.845</i>
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh cho đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	5.018.136.583.144	3.583.168.665.697
Lãi tiền đầu Vietsovpetro	3.487.687.410.558	6.143.179.816.329
Lãi ủy thác cho vay và lãi cho vay	1.167.377.091.326	1.013.572.287.290
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	482.443.113.414	5.741.130
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	175.960.161.945	138.109.590.261
Phí quản lý các PSC	104.827.039.253	86.597.460.127
Phí nghiên cứu lô PM3	30.871.080.648	35.278.178.584
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	1.176.942.029.299
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.443.783.266	-
	30.466.086.312.207	35.804.728.612.508

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 41.

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí các Lô dầu khí	4.847.840.101.962	5.403.529.387.386
<i>Lô 05.3</i>	<i>2.692.276.477.098</i>	<i>3.115.623.692.753</i>
<i>Lô 05.2</i>	<i>856.030.164.201</i>	<i>833.508.832.138</i>
<i>Lô 06.1</i>	<i>838.628.864.140</i>	<i>941.400.348.087</i>
<i>Lô 04-3</i>	<i>460.904.596.523</i>	<i>512.996.514.408</i>
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	5.980.019.986.896	3.229.961.958.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	488.285.303.388
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	239.010.549.018	171.390.440.894
Chi phí tài chính khác	83.631.989.526	4.641.056.209
	11.150.502.627.402	9.297.808.145.989

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	274.384.523.119	290.082.296.439
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	154.392.994.620	99.727.226.086
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.962.859.417	132.252.115.422
Chi phí hỗ trợ bảo vệ hoạt động dầu khí	-	454.789.560.438
Chi phí khác	925.548.485.419	687.104.022.313
	1.356.288.862.575	1.663.955.220.698

37. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền nhận bồi thường (*)	463.000.000.000	-
Thu bồi thường theo quyết định thi hành án	57.290.295.039	-
Tiền lãi phạt	43.617.032.129	-
Phí nhân lực	36.920.511.331	22.925.043.968
Thanh lý tài sản, vật tư	3.194.054.080	9.200.289.912
Chênh lệch thu chi hợp đồng san lấp nạo vét	-	189.831.857.082
Khác	13.595.225.329	6.563.169.816
	617.617.117.908	228.520.360.778

(*) Trong năm 2019, Công ty nhận tiền đền bù từ nhà thầu Santos Vietnam Pty Ltd liên quan đến việc không hoàn thành khối lượng công việc cam kết của Hợp đồng Dầu khí Lô 123.

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	24.194.281.481.753	28.799.259.578.003
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ:		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.211.787.268.152	15.323.099.570.058
- Lãi tiền đầu Vietsovpetro	3.487.687.410.558	6.143.179.816.329
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tài sản cố gốc ngoại tệ (không bao gồm các khoản phải thu về cho vay dài hạn)	281.060.545.486	733.598.748.663
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu về cho vay dài hạn có gốc ngoại tệ	-	189.653.616.430
- Lợi nhuận từ các Lô dầu khí	2.930.712.678.539	2.901.245.886.347
<i>Lợi nhuận từ Lô 05.2 và 05.3 (kê khai thuế tại Biển Đông PDC)</i>	<i>2.316.527.956.647</i>	<i>2.301.754.303.637</i>
<i>Lợi nhuận Lô 06.1 nộp thuế theo hợp đồng dầu khí</i>	<i>666.489.058.414</i>	<i>586.629.974.273</i>
<i>Lợi nhuận Lô 04-3 nộp thuế theo hợp đồng dầu khí</i>	<i>(52.304.336.522)</i>	<i>12.861.608.437</i>
- Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)	181.767.362.706	157.563.960.355
- Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế tại PVU	2.793.658.643	2.905.001.133
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư (i)	551.354.961.664	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi đã tính thuế năm trước	1.160.540.450.256	653.377.651.774
Cộng:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu về cho vay dài hạn có gốc ngoại tệ	20.853.051.729	-
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay	1.159.501.563.001	531.660.221.047
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư ra nước ngoài	353.504.671.341	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	7.823.230.694
- Chi phí không được trừ khác	83.622.835.466	2.164.739
Thu nhập tính thuế	5.004.059.267.286	3.234.120.943.394
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	5.001.172.731.291	3.231.574.125.228
- Thu nhập chịu thuế suất khác	2.886.535.995	2.546.818.166
<i>Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVMTC (ii)</i>	<i>2.886.535.995</i>	<i>2.546.818.166</i>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất khác		
<i>Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVMTC (ii)</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.000.523.199.857	646.569.506.863
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.000.523.199.857	646.569.506.863

- (i) Phần chênh lệch giữa chi phí dự phòng giảm giá đầu tư được trừ khi tính thuế và chi phí dự phòng giảm giá đầu tư đã ghi nhận.
- (ii) Thu nhập từ hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC") được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

39. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Theo Quyết định số 1616/QĐ-DKVN ngày 26 tháng 3 năm 2019, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư cho các dự án tìm kiếm thăm dò, xây dựng cơ bản, mua sắm trang thiết bị và đầu tư khác trong năm 2019 của Công ty khoảng 32.143 tỷ đồng, sử dụng vốn chủ sở hữu của Công ty và vốn vay, vốn khác.

Cam kết mua hàng

Ngày 15 tháng 01 năm 2013, Công ty và NSRP đã ký Hợp đồng bao tiêu sản phẩm nhiên liệu. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực sau 15 năm kể từ ngày vận hành thương mại của Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn (ngày 14 tháng 11 năm 2018).

Kể từ ngày vận hành thương mại, trừ khi có thỏa thuận khác, NSRP cam kết cung cấp cho Công ty trong mỗi năm hợp đồng sản lượng sản phẩm không vượt quá mức tối đa ("sản lượng tối đa") của các sản phẩm lọc dầu như dưới đây trừ đi khối lượng được NSRP giữ lại cho những bên bao tiêu sản phẩm do NSRP chỉ định (nếu có) trong năm hợp đồng đó:

<u>Sản phẩm lọc dầu</u>	<u>Sản lượng tối đa (tấn)</u>
Xăng	2.500.000
Phần chưng cất trung bình (jet A1, dầu hỏa, dầu diesel)	4.500.000
LPG	40.000

Không muộn hơn 03 (ba) tháng trước mỗi năm hợp đồng, NSRP sẽ thông báo sản lượng thực tế mà Công ty có nghĩa vụ bao tiêu cho năm hợp đồng đó ("sản lượng hàng năm") đảm bảo sản lượng hàng năm của xăng và phần chưng cất trung bình không thấp hơn 80% và không cao hơn 110% sản lượng tối đa nêu trên.

40. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<u>Đơn vị nhận bảo lãnh</u>	<u>Giá trị còn phải bảo lãnh VND</u>
a) Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	3.199.971.976.761
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.030.265.972.736
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	686.173.731.070
	4.916.411.680.567
b) Bảo lãnh vay	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	427.079.953.932
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	317.360.432.220
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	5.114.757.034.112
	5.859.197.420.264

- (ii) Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường. Theo quy định của Thông tư trên, các doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho

các hoạt động này sẽ phải trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường. Tuy nhiên, hầu hết doanh thu thuần trong năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là doanh thu xuất bán nội bộ giữa Công ty với các công ty con, doanh thu bán xăng dầu bao tiêu tại cổng Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn hoặc doanh thu bán xăng, dầu bao tiêu vận chuyển bằng tàu thủy đã được mua bảo hiểm xăng dầu. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan chưa công bố danh mục các đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường. Do đó, Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường từ năm 2016 đến nay.

- (iii) Căn cứ theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong năm 2010 về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Công văn của Văn phòng Chính phủ năm 2016, Công ty thực hiện hỗ trợ vốn cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (Công ty con của Công ty) trả nợ vay tài trợ Dự án Nhà máy đóng tàu Dung Quất - Giai đoạn 1 theo hợp đồng vay với Tổ hợp liên danh nhà thầu của hợp đồng EPC gồm Công ty TNHH Xuất nhập khẩu máy Vân Nam và Tập đoàn Kỹ thuật Transtech (YMC - Transtech) theo hình thức tín dụng người bán và được Bộ Tài chính bảo lãnh. Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan chức năng về căn cứ pháp lý để thực hiện hỗ trợ vốn cho DQS trả nợ vay.
- (iv) Trong năm, một số dự án dầu khí do Công ty trực tiếp tham gia góp vốn hoặc đại diện cho nước chủ nhà đã tạm ngừng triển khai. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thanh toán cho nhà thầu nước ngoài các khoản bồi thường do dừng, hủy dự án. Trên cơ sở thư yêu cầu của nhà thầu nước ngoài, Công ty đã thực hiện tạm ứng chi phí dừng, hủy các dự án dầu khí này từ nguồn Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí với số tiền khoảng 2.974,5 tỷ đồng, và ghi nhận đồng thời một khoản Phải thu ngắn hạn khác và Phải trả ngắn hạn khác tương ứng để chờ quyết toán.
- (v) Theo bản án một số vụ án đã có hiệu lực thi hành trong năm 2018, Công ty có quyền được nhận các khoản tiền bồi thường thiệt hại từ các đối tượng liên quan. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã nhận được số tiền bồi thường khoảng 60 tỷ đồng và phản ánh trên khoản mục Thu nhập khác khoảng 57 tỷ đồng đối với những khoản tiền xác định được cụ thể bản án.
- (vi) Ngày 23 tháng 8 năm 2019, công ty Power Machines - nhà thầu chính của dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 đã gửi thông báo khởi kiện đến Trung tâm trọng tài Quốc tế về tranh chấp chưa được giải quyết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến hợp đồng EPC số 9488/HĐ-DKVN giữa Liên danh Tổng thầu Power Machines - Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty đang tiến hành làm việc để xử lý các tranh chấp nêu trên.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Công ty con
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	Công ty con
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần PVI	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Gazpromviet	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	Công ty liên doanh, liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.176.566.293.165	2.456.584.603.834
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.832.000.610.520	11.025.587.390.779
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.814.960.694.863	6.973.022.341.075
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.306.483.204.326	1.595.758.233.144
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	341.940.404.910	291.642.580.603
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	154.714.784.575	129.407.826.243
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	60.871.882.778	33.899.168.036
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	42.950.707.615	58.873.616.393
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.701.470.111	33.927.422.133
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	9.134.727.289	22.820.299.867
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	69.301.532.876.946	17.987.943.756.698
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.573.092.837.593	3.318.748.567.887
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.579.015.295.605	1.548.569.082.551
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.285.941.974.694	1.687.737.982.948
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	727.844.468.755	28.779.928.680
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	214.928.837.263	7.927.318.178
Công ty Cổ phần PVI	54.785.676.311	1.887.627.770
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	8.548.396.602	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.385.498.991	2.045.065.472
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	452.300.000

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi ủy thác cho vay</i>		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.059.304.570.478	799.340.125.855
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	318.994.471.353	618.306.085.155
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	-	61.022.710.348
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	7.881.194.370.000	7.331.343.600.000
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	3.216.655.154.302	2.534.528.919.633
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	360.020.751.300	360.020.751.300
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	233.204.253.000	233.204.253.000
Công ty Cổ phần PVI	163.957.480.000	229.540.472.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	171.895.500.000	229.500.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	143.536.080.000	143.536.080.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	2.569.771.404.115
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.646.895.575.490
<i>Lãi tiền đầu</i>		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.487.687.410.558	6.143.179.816.329
<i>Doanh thu khí, condensate Lô 06.1</i>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.455.119.906.097	1.416.984.835.891
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	11.881.308.498	73.864.328.948

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	18.631.382.146.996	18.655.643.216.235
Phải thu về cho vay		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	10.657.988.608.510	10.678.741.939.855
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.310.683.523.924	2.238.440.159.685
Phải thu của khách hàng		
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.942.248.283.625	2.762.323.200.554
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.730.728.471.737	1.348.817.074.861
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.002.318.282.567	857.525.535.426
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	267.526.212.985	519.646.263.301
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	266.811.188.166	301.117.854.981
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	234.468.568.001	206.628.288.685
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	394.284.492.512	155.501.206.423
<i>b. Dài hạn</i>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	230.891.135.999	259.752.527.999

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	721.392.567.544	835.153.366.760
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	669.487.005.518	727.018.507.594
Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	17.415.272.771.484	13.610.621.672.212
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.711.252.616.539	112.411.187.101
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.197.405.422.803	4.861.186.395.413
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.493.643.327.923	3.493.643.327.923
Công ty TNHH Liên doanh Rusvietpetro	3.134.555.266.171	3.577.473.282.020
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.933.612.996.962	1.683.227.829.248
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	462.204.560.807	219.290.153.383
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	415.331.586.705	401.950.178.925
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	371.515.687.143	371.515.687.143
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	202.447.798.163	230.960.218.916
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	145.075.112.397	107.583.694.727
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	84.236.829.906	618.523.663.622
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	750.065.993	594.351.298.719
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.723.535.512.506	5.718.478.972.830
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	305.586.397.578	373.498.905.914
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	6.919.220.612.082	7.289.552.817.141
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.734.869.635.504	1.698.623.293.176
Liên doanh Việt - Nga Vletsovetpetro	393.129.007.341	324.210.334.800
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	363.997.785.405	592.649.793.403
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	271.009.496.775	310.338.157.974
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.825.802.573	44.265.846.425
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	19.494.009.530	43.993.472.583
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	320.289.911.628	397.318.388.265
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	217.658.734.400	217.658.734.400

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác trong năm bao gồm số tiền đã gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền 63.371.679.160.124 đồng.

43. THÔNG TIN KHÁC

Theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền, Công ty đang xây dựng và từng bước triển khai các phương án xử lý các tồn tại, yếu kém của 5 dự án, doanh nghiệp thua lỗ, kém hiệu quả, bao gồm: Dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Dung Quất, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Bình Phước và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Do tác động kép của giá dầu giảm và dịch bệnh COVID-19, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động thị trường. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng ảnh hưởng của các vấn đề này đến công ty là có thể có. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của các vấn đề này đối với hoạt động của Công ty trong năm 2020.

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

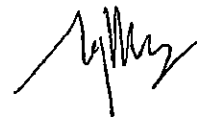
Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Trưởng ban Tài chính Kế toán



Đặng Minh Phong

Người lập biểu



Lương Thị Thúy Hòa